

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

THÀNH PHỐ THANH HÓA – TỈNH THANH HÓA

TP. THANH HÓA - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ THANH HÓA – TỈNH THANH HÓA

Ngàytháng.....năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA

Ngàytháng.....năm 2024

UBND THÀNH PHỐ THANH HÓA

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	ii
1. Tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Thanh Hóa	ii
2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa	ii
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	iii
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	1
1.1. Điều kiện tự nhiên	1
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	6
2.1. Đánh giá kết quả đã thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024	12
2.2. Đánh giá những nguyên nhân, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024....	17
PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	1
3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	1
3.2. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch	1
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	53
PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	55
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	55
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	55
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	55
4.4. Các giải pháp khác.....	56
4.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	56
4.4.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	56
4.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật.....	56
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	58
I. KẾT LUẬN	58
II. KIẾN NGHỊ.....	59

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất thành phố Thanh Hóa

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể, mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 54 khoản 1 quy định Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật. Luật Đất đai năm 2024 (Chương V, Điều 67) khẳng định rõ nội dung lập kế hoạch sử dụng đất đai cấp thành phố và được cụ thể hóa tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm xây dựng kế hoạch sử dụng đất chi tiết; là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu về phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Đồng thời, việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả, ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển đô thị với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt.

Bên cạnh đó, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cũng là cơ sở để UBND thành phố Thanh Hóa cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Vì vậy, việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa giữ một vai trò hết sức quan trọng và cần thiết, xác lập cơ sở pháp lý bắt buộc của luật Đất đai về: Kế hoạch bồi thường, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, giao đất, kế hoạch xác định giá đất cụ thể, kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất ở... để thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025 của thành phố.

2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Thanh Hóa

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Sầm Sơn sẽ tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố;

- Phân bổ hợp lý cho nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, cơ quan, tổ chức trên cơ sở đảm bảo hiệu quả, bền vững và ổn định;

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng xã, phường, xác định đến từng số tờ, số thửa ngoài thực địa cho nên đảm bảo độ chính xác cao trong thực tế;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái;

- Phải phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt;

- Phải đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thành phố một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi;

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất;

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thành phố, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố;

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp thành phố, cấp xã trong kỳ quy hoạch;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại Điều 121 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Di sản Văn hóa ngày 29/06/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội;

- Luật đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;

- Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội; Luật

sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 62/2020/QH14: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14;

- Luật Du lịch ngày 19/06/2017;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017 của Quốc hội;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;

- Luật Quy hoạch năm 2017 số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội; Luật số 35/2018/QH14: Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 của Quốc Hội;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật số 40/2019/QH14 của Quốc hội: Luật Kiến trúc

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

- Luật Đất đai năm 2024 số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội;

- Nghị quyết 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý; sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trồng trọt về Giống cây trồng và canh tác.

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi

hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Quyết định số 396/QĐ-TTg ngày 05/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;
- Nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá (Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023; Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/03/2024; Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024);
- Quyết định số 356-XD/UB ngày 25/7/1995 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Nam Cầu Hạc;
- Quyết định số 2649/2002/QĐ-CT ngày 19/8/2002 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Nam Thành phố Thanh Hóa;
- Quyết định số 2791/2002/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị mới Tây Ga;
- Quyết định số 1460/QĐ-CT ngày 13/5/2002 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000) Khu Nam trung tâm Thành phố Thanh Hóa;
- Quyết định số 3868/QĐ-CT ngày 21/11/2002 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa

V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Quảng Thắng;

- Quyết định số 4001/QĐ-UBND ngày 11/12/2008 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Đông Vệ;

- Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 12/02/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Đông Hương;

- Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 12/02/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu (QHCT tỷ lệ 1/2000) Khu đô thị Bắc Cầu Hạc;

- Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Đông Cương;

- Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Đông Sơn;

- Quyết định số 2379/QĐ-UBND ngày 22/7/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị mới Trung tâm Thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 13/10/2011 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt QHCT tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Hoàng Long (mở rộng);

- Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 31/01/2012 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Quảng Hưng;

- Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 09/4/2012 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Đông Nam thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị Tây – Nam thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 15 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 10 – Đông ga đường sắt cao tốc;

- Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 14 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3655/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 18 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 4 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 6 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu số 11 – thành phố Thanh Hóa;

- Quyết định số 3871/QĐ-UBND ngày 30/9/2017 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu Hàm Rồng – Núi Đọ;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu 1/2000 khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ, thuộc vành đai xanh phía Tây Bắc thành phố Thanh Hoá;
- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 4852/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 16/02/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 25/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 4394/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hóa được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 (đợt 1);
- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;
- Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 15/01/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng thành phố Thanh Hóa năm 2022.
- Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hóa; Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, thành phố Thanh Hóa;
- Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề cương đề án bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa làng cổ Đông Sơn, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa gắn với phát triển du lịch;
- Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 27/8/2021.
- Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 29/9/2021.
- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 thành phố Thanh Hóa;
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXI và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố giai đoạn 2021-2025;
- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt trên địa bàn thành phố Thanh Hóa;
- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2024 của thành phố Thanh Hóa
- Các chỉ tiêu kinh tế, văn hoá, xã hội trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 của thành phố Thanh Hóa;
- Công văn số 10430/STNMT-CSĐĐ ngày 13/11/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa về việc hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường....vv.

PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu

***. Vị trí địa lý**

Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Thanh Hóa, có tọa độ địa lý 105045'00'' kinh độ Đông, 19045'20''-19050'08'' vĩ độ Bắc. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp huyện Hoằng Hóa, Thiệu Hóa;
- Phía Đông giáp huyện Hoằng Hóa, Thành phố Sầm Sơn;
- Phía Nam giáp huyện Quảng Xương, Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Đông Sơn.

Nằm ở vị trí rất thuận lợi về địa lý, giao thông - vị trí trung tâm trên các tuyến giao thông huyết mạch bao gồm đường bộ, đường sắt và đường sông. Cách Thủ đô Hà Nội 155 km về phía Nam, là thành phố cửa ngõ phía Bắc Trung Bộ - Nam Bắc Bộ; có Quốc lộ 1A, có đường sắt thống nhất Bắc - Nam chạy qua với điểm dừng là ga Thanh Hóa và nhiều tuyến đường Tỉnh lộ khác tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, tập trung các cơ quan hành chính, kinh tế, nghiên cứu khoa học; có các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp nghề; Là nơi giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong tỉnh, thu hút tập trung khối lượng hàng hóa dịch vụ lớn nhất của cả tỉnh để phân phối đi các thành phố trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu,...

Thành phố Thanh Hóa có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước cũng như nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi trở thành một trong những cực phát triển phía Nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn cho thành phố Thanh Hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

***.Địa hình, địa mạo.**

Thành phố Thanh Hóa nằm gọn trong khu vực đồng bằng với địa hình khá bằng phẳng có hướng nghiêng dần từ Tây sang Đông, độ cao trung bình từ 5 - 10 m so với mực nước biển, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải cũng như các hoạt động thương mại,...

Phía Bắc có núi Hàm Rồng chạy từ huyện Thiệu Hóa men theo Hữu Ngạn sông Mã đến chân cầu Hàm Rồng; phía Nam có núi Một và núi Ngọc Long (phường Đông Vệ).

***. Khí hậu, thủy văn.**

Theo tài liệu của Trạm Dự báo khí tượng thủy văn Thanh Hóa, thành phố Thanh Hóa nằm trong vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hóa (tiểu vùng Ib). Có đặc trưng về khí hậu như sau:

*** Nhiệt độ**

- Tổng nhiệt độ trung bình năm khoảng 8.6000 C, nhiệt độ trung bình năm từ 23,3 - 23,60C, trong đó có những ngày lên tới 400C, hoặc có ngày nhiệt độ xuống thấp lạnh tới 50C.

Do tính chất của vùng nhiệt đới gió mùa, hàng năm thành phố Thanh Hóa chịu ảnh hưởng rõ rệt của hai mùa nóng, lạnh: Mùa lạnh thường kéo dài từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, nhiệt độ trung bình khoảng 200C. Mùa nóng kéo dài 5 tháng: Từ tháng 5 đến tháng 9, có nhiệt độ trung bình khoảng 250C.

*** Độ ẩm không khí**

Độ ẩm trung bình cả năm khá cao khoảng 80 - 85%, độ ẩm xuống thấp cực điểm khi có gió mùa Đông Bắc hanh heo 50% vào những ngày có gió Tây khô nóng 45%; đồng thời có lúc độ ẩm lên cao tới 90%.

*** Lượng mưa**

Lượng mưa trung bình năm khoảng 1.730 - 1.980 mm, tuy nhiên có năm lượng mưa đạt 2.560 mm và cũng có năm lượng mưa chỉ thấp 870 mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 với lượng mưa chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, còn lại từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau lượng mưa chỉ chiếm 15%; trung bình hàng năm có 140 ngày mưa; tính biến động liên tục về mưa đã dẫn tới rất nhiều khó khăn trong việc sử dụng nguồn nước cũng như trong việc tổ chức sản xuất, sinh hoạt và gây trở ngại cho việc cấp thoát nước trong thành phố.

* Nắng: Tổng số giờ nắng trung bình cả năm 1.730 giờ, tổng lượng bức xạ trung bình ngày đạt 280 - 320 cal/cm²/ngày.

*** Gió bão:**

- Thành phố Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của gió bão, từ biển Đông thổi vào; tốc độ gió trung bình khoảng 1,8 m/s. Hướng gió chính là hướng gió Đông và Đông Nam. Hàng năm có khoảng trên 20 ngày có gió Tây khô nóng, mang theo hơi nóng rất có hại cho sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân.

- Hàng năm thành phố Thanh Hóa thường chịu ảnh hưởng trực tiếp từ 1- 3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Tốc độ gió ở đây khá mạnh, trung bình năm đạt từ 1,8 - 2,2 m/s. Tốc độ gió mạnh nhất đo được trong bão lớn tới 40 m/s và trong gió mùa Đông Bắc là 25 m/s.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên.

(1). Tài nguyên đất.

Theo kết quả phúc tra thổ nhưỡng theo phương pháp của FAO- UNESCO thổ nhưỡng thành phố Thanh Hóa có 3 nhóm đất chính đó là: Nhóm đất phù sa; nhóm đất cát và nhóm đất tầng mỏng được phân bố như sau:

+ Nhóm đất phù sa: chiếm 39,56% tổng diện tích đất tự nhiên và 83% đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở đất 2 lúa và đất bằng trồng cây hàng năm khác bên trong đê của tất cả các xã trên địa bàn. Đất có thành phần cơ giới thường là thịt nhẹ, ít chua, giàu chất dinh dưỡng nên có chất lượng tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là các loại cây ngắn ngày.

+ Nhóm đất cát: chiếm 4,77% tổng diện tích tự nhiên và 10% đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các xã Quảng Cát, Quảng Tâm và các khu đất bãi ven sông Quảng Phú, Hoàng Quang, Hoàng Đại...; Đất có thành phần cơ giới nhẹ nên dễ canh tác, thích hợp cho nhiều loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản.

+ Nhóm đất tầng mỏng: chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên và khoảng 4% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở xung quanh chân các núi trên địa bàn thành phố Thanh Hóa. Đặc điểm của nhóm đất này là có tầng mỏng và bị xói mòn trơ sỏi đá, trên cần được đầu tư, cải tạo và đưa vào khai thác; thích hợp cho việc trồng cây lâm nghiệp.

+ Nhóm đất glây: chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên và khoảng 3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp hầu hết đã bị bạc màu cần cải tạo.

(2). Tài nguyên nước.

a. Nước mặt.

Thành phố Thanh Hóa nằm trong lưu vực hai con sông là sông Mã và sông Chu. Khu vực đô thị thành phố Thanh Hóa có các sông: Thọ Hạc, Kênh Vĩnh và sông nhà Lê chảy theo các hướng từ Tây Bắc, Tây Nam xuống Đông Nam. Sông Mã có trữ lượng nước khá lớn, hàng năm đổ ra biển khoảng 17 tỷ m³ nước. Ngoài nguồn nước mặt là các con sông, thành phố còn có hệ thống ao, hồ cũng có khả năng cung cấp nước tại chỗ và điều tiết nguồn nước thải của thành phố như Hồ Thành, hồ Đồng Chiệc...

b. Nước ngầm.

Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa nguồn nước ngầm rất dồi dào, người dân dễ khai thác ở độ sâu 1,5 đến 3m; theo kết quả đánh giá của Cục Khảo sát Địa chất Việt Nam cho thấy tầng ngầm với trữ lượng khá lớn ở khu vực Hàm Rồng cách thành phố 5 km về phía Tây Bắc, tầng nước ngầm sâu 30 m trong giới hạn có đá gốc và dự kiến có công suất khai thác ổn định khoảng 6.000 m³/ngày đêm; số liệu hiện có cho thấy thành phố Thanh Hóa không có tầng bồi tích ngầm nước với trữ lượng lớn.

(3). Tài nguyên rừng

Tổng diện tích có rừng trên địa bàn thành phố Thanh Hóa là 362,3 ha, tỷ lệ che phủ rừng là 2,4%, trong đó: rừng đặc dụng 201,9 ha, rừng phòng hộ 114,9 ha, rừng sản xuất 45,5 ha

Diện tích rừng Thành phố không lớn nhưng có ý nghĩa to lớn về mặt cảnh quan, môi trường sinh thái và du lịch.

(4). Tài nguyên khoáng sản

Thành phố có một số loại khoáng sản, chủ yếu dùng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng trong đó: nhiều nhất là đá xây dựng có thể khai thác công nghiệp ở quy mô hợp lý.

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường : Với diện tích thăm dò 27,4 ha; trữ lượng 6 triệu m³ trung tại khu vực núi Vức xã Đông Vinh, xã Đông Hưng thành phố Thanh Hoá.

- Sét, gạch ngói: rải rác ở nhiều nơi ngoại thành, tập trung ở các xã Đông Vinh, Đông Quang, Đông Phú thành phố Thanh Hoá.

- Đất san lấp tập trung ở Đông Nam.

- Cát xây dựng: có 2 mỏ thuộc địa bàn xã Thiệu Khánh, Thiệu Dương. Tuy nhiên, hiện nay cả 2 mỏ đều không được cấp giấy phép khai thác.

(4). Tài nguyên nhân văn và du lịch

Nằm ở khu vực giao lưu giữa các không gian du lịch đồng bằng, du lịch biển đảo, du lịch rừng núi Thanh Hóa, trên địa bàn tập trung nhiều di tích văn hóa lịch sử và thắng cảnh đẹp.

- Tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đặc sắc với 82 di tích đã được xếp hạng, các di tích văn hóa, lịch sử tiêu biểu của dân tộc và Xứ Thanh như Di chỉ khảo cổ thời kỳ đồ đá Núi Đọ, Di chỉ khảo cổ Văn hóa Đông Sơn, Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, di tích lịch sử, kiến trúc văn hóa đền, chùa, miếu mạo hấp dẫn (Thái Miếu nhà Lê, Đền thờ Trần Hưng Đạo, Đền Thờ Trần Khát Trân, Đền thờ Dương Đình Nghệ, Chùa Đại Bi, Chùa Phúc Lâm, Chùa Báo Ân,...).

Trên địa bàn có Khu Di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng tích hợp các giá trị văn hóa Đông Sơn, lịch sử văn hóa dân gian và lịch sử cách mạng trong không gian danh thắng Hàm Rồng; Khu Di tích góp phần giáo dục, truyền bá trong và ngoài nước về một trong những cái nôi của người Việt cổ, về truyền thống văn hóa, lịch sử cách mạng của dân tộc và của Xứ Thanh và là khu du lịch văn hóa lịch sử và danh thắng tầm cỡ quốc gia có sức thu hút lớn đối với du khách.

Sông Mã chảy qua cũng tạo lợi thế cho Thành phố phát triển các hình thức du lịch sông nước (du lịch sinh thái, du lịch thăm quan, thể thao, giải trí,...), tổ chức các tour du lịch trên sông ngược về thượng nguồn thăm quan du lịch Vùng miền núi phía Tây Thanh Hóa hoặc xuôi vùng cửa sông ra biển thăm quan du lịch biển như Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa...

1.1.3. Thực trạng môi trường.

a. Môi trường đất

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hóa, qua kết quả quan trắc chất lượng đất tại 30 vị trí cho thấy hàm lượng kim loại nặng (Cd, Cu, Zn) và dư lượng HCBVTX xuất hiện với giá trị thấp, nằm trong GHCP và ít có biến động giữa các đợt và so với giai đoạn 2011-2016, chỉ có As, Pb vượt ở một vài vị trí, nhưng không có ở Thành phố Thanh Hóa.

Nguyên nhân là do các hoạt động sản xuất có phát sinh các chất hữu cơ, chất tẩy rửa, nước thải bệnh viện, các kim loại nặng, nước rỉ của bãi rác chôn lấp, chất thải nguy hại, dầu mỡ có nguồn gốc khác nhau từ đô thị, công nghiệp và làng nghề không được xử lý triệt để từ đó tác động đến môi trường đất.

b. Hiện trạng môi trường nước

- Môi trường nước mặt: tài nguyên nước mặt thành phố Thanh Hóa tương đối phong phú và đa dạng, ngoài Sông Mã là con sông chính cung cấp nước mặt cho toàn

Thành phố, còn có hệ thống sông đào bao gồm sông Thọ Hạc, sông Cốc, sông Lai Thành, sông Nhà Lê, sông Kênh Bắc được xây dựng để cung cấp tưới tiêu, chống hạn, chống lụt cho nhân dân trên địa bàn Thành phố. Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt trong những năm qua cho thấy chất lượng nước mặt ở khu vực thượng lưu các con sông lớn còn tương đối tốt. Tuy nhiên ở vùng trung lưu và hạ lưu một số nơi đã có dấu hiệu ô nhiễm như: hàm lượng Fe vượt GHCP từ 1,19-4,308 lần tại vị trí Ngã Ba Giàng phường Thiệu Dương; hàm lượng Coliform vượt GHCP ở mức từ 30,66 lần – 306,66 lần tại Cầu Cốc phường Đông Vệ, cầu Treo Đông Hương - phường Đông Hương, kênh Bắc tại núi Mật Sơn - phường Đông Vệ, cầu Bó - phường Đông Vệ.

- Môi trường nước ngầm: Trong giai đoạn 2011 - 2020, kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm tại 32 vị trí quan trắc cho thấy, phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong quy chuẩn cho phép (QCCP), đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, còn một số khu vực đã bị ô nhiễm như: hàm lượng COD vượt QCCP từ 1,1- 2,7 lần; NH₄⁺ vượt QCCP từ 1,12-53,76 lần; Coliform vượt QCCP từ 1,5 -20 lần; độ cứng vượt QCCP từ 1-2,2 lần; Amoni vượt QCCP từ 2,5-6,5 lần; Mn vượt QCCP từ 1-2 lần; Fe vượt QCCP từ 2-8 lần (tại CCN khai thác đá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, xã Đông Vinh, Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa các khu vực gần các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, các bãi chôn lấp rác thải...). Nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nước ngầm là do đặc điểm địa chất của từng vùng; hơn nữa, do điều kiện vệ sinh môi trường kém, chuồng trại chăn nuôi bố trí chưa hợp lý, chưa có công trình xử lý chất thải triệt để. Một phần, còn do nhân dân khai thác nước ngầm bừa bãi, cùng với công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình, nước thải từ các cơ sở sản xuất chưa triệt để nên nước thải ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm và gây ô nhiễm.

c. Hiện trạng môi trường không khí

Theo số liệu quan trắc chất lượng môi trường không khí tại 50 vị trí quan trắc từ năm 2016 đến nay trên địa bàn tỉnh cho thấy so với giai đoạn 2011-2015: Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị và nông thôn nhìn chung còn tương đối tốt. Tuy nhiên, tại một số nút giao thông trọng điểm trong khu đô thị vào các khung giờ cao điểm vẫn còn tình trạng bị ô nhiễm môi trường cục bộ do các loại bụi, khí thải, tiếng ồn phát sinh, cụ thể: Tiếng ồn (từ 21 - 6h) vượt QCCP từ 1-1,5 lần (tại KDC cạnh bệnh viện Đa Khoa tỉnh, KDC gần trường Hồng Đức, P.Đông Sơn) và có xu hướng dao động trong ngưỡng tại các khung giờ khác nhau.

- Tại các khu dân cư nằm cạnh các nhà máy sản xuất với quy mô lớn hoặc gần các khu công nghiệp có nguy cơ bị ô nhiễm môi trường tiềm tàng do bụi, khí thải, điển hình như: Hoạt động của Nhà máy sản xuất gạch Vicenza tại KCN Lễ Môn, TP Thanh Hóa phát sinh bụi do các phương tiện giao thông vận chuyển, tập kết nguyên liệu sản xuất ra vào nhà máy.

Ngoài vấn đề ô nhiễm môi trường do bụi tại các nút giao thông, tiếng ồn, khí thải gây mùi do các hoạt động giao thông, sản xuất kinh doanh, hoạt động dân sinh

nư đốt các nhiên liệu hoá thạch (than đá, dầu hoả và khí đốt), củi, đốt rơm rạ ngoài đồng... cùng là một trong những nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường không khí.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Phân tích, đánh giá khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

a. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

*** Tăng trưởng và chuyển dịch kinh tế**

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh) ước đạt 81.220 tỷ đồng, xếp thứ 2 toàn tỉnh; tốc độ tăng giá trị sản xuất ước đạt 10,25%, xếp thứ 4 toàn tỉnh ; thu nhập bình quân đầu người ước đạt 91,17 triệu đồng, tăng 5,5 triệu so với năm 2023. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực: Công nghiệp - xây dựng chiếm 64,06%, giảm 0,62% so với năm 2023; Thương mại - dịch vụ chiếm 34,84%, tăng 0,69% so với năm 2023; Nông lâm, thủy sản chiếm 1,1%, giảm 0,06% so với năm 2023.

(1). Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, trong đó nhiều lĩnh vực đạt kết quả nổi bật: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản ước đạt 787 tỷ đồng, tăng 3,2 % so với cùng kỳ; giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất trồng trọt ước đạt 158 triệu đồng, tăng 1,0% so với cùng kỳ; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 39.165 tấn, đạt 102,7% kế hoạch. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đạt 140 ha , vượt 75% so với kế hoạch tỉnh giao; diện tích liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm nông nghiệp đạt 300 ha.

Chăn nuôi duy trì ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra; tổng đàn gia súc, gia cầm có chiều hướng tăng so với cùng kỳ ; công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, chất lượng tiêm phòng được triển khai hiệu quả; tỷ lệ bình quân tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm, bệnh dại cho chó, mèo đạt trên 92%4. Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 1.369,3 tấn , tăng 5,8 % so với cùng kỳ. Công tác phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu được thực hiện kịp thời, hiệu quả. Chủ động ứng phó, phát hiện và xử lý các tình huống, sự cố đề điều; nạo vét khơi thông dòng chảy, phá bỏ ách tắc trên hệ thống kênh tiêu; kịp thời ứng phó và khắc phục thiệt hại, khôi phục sản xuất sau bão số 3.

Chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, mỗi xã một sản phẩm OCOP và công tác ATTP được quan tâm. Công nhận xếp hạng sản phẩm OCOP 3 sao cho 10 sản phẩm , đạt 200% kế hoạch tỉnh và 125% kế hoạch thành phố giao; công nhận 17 phường, xã đạt tiêu chí ATTP nâng cao, vượt chỉ tiêu tỉnh giao; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho 420 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát. Thành lập 108 đoàn kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP, đã kiểm tra 4.134 cơ sở, xử lý vi phạm hành chính 101 vụ, phạt tiền 154.9 triệu đồng.

(2). Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định, ngành nghề truyền thống từng bước được đẩy mạnh. Các doanh nghiệp đã tập trung tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và nỗ lực tìm kiếm thị trường, các sản phẩm công

nghiệp chủ lực của thành phố và có giá trị xuất khẩu lớn như: tôm, mực đông lạnh, đá ốp lát... tăng cao so với cùng kỳ. Hoàn thành rà soát, tổng hợp thông tin về sản phẩm, doanh nghiệp xuất khẩu.

Trong năm, các khu công nghiệp trên địa bàn đã thu hút được 05 dự án đầu tư thứ cấp, tổng vốn đăng ký 161 tỷ đồng. Lựa chọn, giới thiệu 02 doanh nghiệp tham gia gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh, thành phố phía Bắc năm 2024; UBND tỉnh công nhận nghề chế tác đá mỹ nghệ làng Nhồi (phố Tây Sơn, phường An Hưng) là nghề truyền thống. Phối hợp đơn đốc, hướng dẫn Chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật CCN Phía Đông Bắc và CCN Phía Tây Nam thành phố hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai, đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư; khởi công xây dựng dự án Cụm Công nghiệp phía Đông Bắc với diện tích gần 20 ha, tổng vốn đầu tư 156 tỷ đồng; UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch tỷ lệ 1/2000 CCN Phía Tây Nam thành phố và triển khai các nhiệm vụ tiếp theo.

(3). Thương mại, dịch vụ và du lịch

Thương mại, dịch vụ và du lịch có bước tăng trưởng khá, hoạt động du lịch phát triển mạnh gắn với sự kiện văn hoá do thành phố tổ chức: Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ ước đạt 49.117 tỷ đồng, tăng 14,48 % so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 30,49% của tỉnh và đứng đầu toàn tỉnh. Thị trường hàng hóa, dịch vụ phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân; các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá của tỉnh cơ bản ổn định, không có đột biến về giá. Công tác quản lý thị trường được tăng cường, lực lượng chức năng của thành phố đã kiểm tra 179 vụ, đã xử lý 124 vụ phạt tiền 2,58 tỷ đồng.

Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của thành phố sản lượng xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ; duy trì 139 đơn vị tham gia xuất khẩu các loại hàng hoá. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá ước đạt 1.825 triệu USD, đạt 81,1% kế hoạch, tăng 25,5% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 27,5% giá trị xuất khẩu của tỉnh. Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tăng trưởng khá, vận chuyển hàng hóa ước đạt 33 triệu tấn, tăng 7,3 % so với cùng kỳ; vận chuyển hành khách ước đạt 18 triệu người, tăng 9,6 % so với cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ du lịch diễn ra sôi động gắn với các lễ hội, sự kiện văn hoá do tỉnh và thành phố tổ chức đã thu hút khách du lịch, khách tham quan và Nhân dân, năm 2024 ước đạt 4 triệu lượt, tăng 14,3 % so với cùng kỳ; tổng thu từ dịch vụ du lịch ước đạt 6.000 tỷ đồng, tăng 22,4 % so với cùng kỳ.

Dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông tiếp tục phát triển; hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn ổn định, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, doanh nghiệp; chính sách hỗ trợ lãi suất được triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả, hoạt động tín dụng được kiểm soát.

1.2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

(1). Giao thông

Thành phố tập trung đầu mối của tất cả các loại hình giao thông quan trọng: đường sắt Bắc - Nam chạy qua, đường quốc lộ 1A xuyên Việt chạy qua, bên cạnh đó còn có các trục giao thông chính đã và đang được mở rộng góp phần hạn chế ùn tắc, tai nạn giao thông, đồng thời mở rộng không gian đô thị, góp phần phát triển mạnh mẽ thành phố lên hướng Bắc, đưa sông Mã vào lòng thành phố.

* Đường bộ: thành phố Thanh Hóa có mạng lưới giao thông đường bộ tương đối đầy đủ, phát triển và cơ bản đã đáp ứng được năng lực vận chuyển hàng khách cũng như hàng hóa của một điểm trung chuyển nối giữa vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và bắc trung bộ.

+ Tuyến quốc lộ: hiện nay trên địa bàn thành phố có 04 tuyến quốc lộ chạy qua là QL.1, QL.45, QL.47, QL.10;

+ Tuyến đường tỉnh bao gồm: đường tỉnh 501 nối Trường Thi – Hàm Rồng, đường tỉnh 502 nối Đình Hương – Giàng – Thiệu Đô, đường tỉnh 503 nối Quốc lộ 47 – Cảng Thanh Hóa, đường tỉnh 510 nối Hoàng Long – Hoàng Đại – Ngã tư Goòng – Chợ Vực, đường tỉnh 511 từ Ngã Ba Môi – Núi Chẹt, đường tỉnh 517 nối Cầu Trầu – Nưa.

+ Các tuyến đường nội đô, nội thị của thành phố khá dày đặc kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh tạo thành mạng lưới với gần 40 nút giao cắt. Tuy nhiên, có đến 31 điểm giao cắt được đánh giá là rất phức tạp, thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông trong giờ cao điểm. Các trục giao thông chính là: Đại lộ Hùng Vương (đường tránh quốc lộ 1A qua địa phận thành phố); đại lộ Nguyễn Hoàng, đại lộ Nam sông Mã, đường Hải Thượng Lãn Ông, đại lộ CSED, đường quốc lộ 47 nối thành phố với Sầm Sơn, Đại lộ Ngã ba Voi- Sầm Sơn, Đại lộ Đông Tây - đường vành đai tây thành phố.

* Giao thông đường thủy: Hiện thành phố có cảng sông Lễ Môn, tàu 1.000 tấn có thể cập cảng; đang xúc tiến lập dự án xây dựng các bến cảng du lịch tại Hàm Rồng, Nam Ngạn...

Ngoài ra, trên địa bàn thành phố Thanh Hóa hiện có Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa Hàm Rồng tại phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa với diện tích đất 2.258m².

* Giao thông đường sắt: Thành phố có tuyến đường sắt đường sắt có tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh chạy qua, ga Thanh Hoá có năng lực vận chuyển 400 lượt hành khách, bốc dỡ 600 tấn hàng hoá/ngày đêm.

* Đường hàng không:

Sân bay Sao Vàng cách thành phố 45km về phía Tây; dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn đã giúp tăng cường năng lực vận chuyển và khả năng kết nối giữa thành phố Thanh Hóa với các địa phương khác trong tỉnh và các tỉnh khác.

(2). Thủy lợi

Thủy lợi là biện pháp hàng đầu để phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định. Trong nhiều năm qua các công trình thủy lợi của thành phố đã được làm mới và nâng cấp cải tạo đã mang lại hiệu quả thiết thực trong sản xuất nông nghiệp như: Tạo ra cơ cấu cây trồng thay đổi, diện tích đất một vụ bị thu hẹp, năng suất cây trồng tăng, hệ số sử dụng đất tăng,...

Nhìn chung công tác thủy lợi trong những năm qua được đầu tư lớn. Các công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống kênh mương cơ bản được đầu tư cải tạo và nâng cấp. Song do địa hình của của thành phố nên hàng năm tình trạng ngập úng cục bộ vẫn xảy ra ở một số địa phương ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân

(3). Giáo dục - đào tạo

. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, dẫn đầu toàn tỉnh; duy trì phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học và giáo dục THCS đạt tỷ lệ cao (mức độ 3). Điểm bình quân thi đỗ vào lớp 10 các trường THPT công lập đạt 32,96 điểm, xếp thứ nhất toàn tỉnh ; thi đỗ vào THPT chuyên Lam Sơn chiếm trên 57% học sinh đỗ vào trường; trên 80% học sinh tốt nghiệp THPT đỗ đại học. Triển khai có hiệu quả kế hoạch tuyển sinh đầu cấp; phối hợp tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; sơ kết 2 năm thực hiện Đề án “Xây dựng Trường THCS Trần Mai Ninh thành trường trọng điểm chất lượng cao giai đoạn 2022-2026, định hướng đến năm 2030”; tham gia các cuộc thi, hội thi do tỉnh, quốc gia tổ chức đạt kết quả cao; hoàn thành xét tuyển, ký hợp đồng với 152 giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ; tiếp nhận 39 viên chức giáo dục.

Hoàn thiện đầu tư cải tạo và xây dựng mới một số trường ; công tác xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài được quan tâm, trong năm các nhà trường đã xã hội hoá đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học được trên 20 tỷ đồng ; phát huy hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng; kiểm soát tốt công tác thu, chi và hoạt động dạy thêm, học thêm từ ngay đầu năm học; công nhận mới 3/5 trường và công nhận lại 17/29 trường đạt chuẩn quốc gia (dự kiến đến tháng 12/2024 công nhận mới đạt 5/5 trường, công nhận lại đạt 29/29 trường)

(4). Văn hóa – xã hội

2Hoạt động khoa học, công nghệ tiếp tục được quan tâm. Hướng dẫn đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp quốc gia đối với các đơn vị có đủ điều kiện. Đã giới thiệu, hướng dẫn 02 doanh nghiệp tiềm năng để phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ; xây dựng dự án “Đăng ký bảo hộ và phát triển nhãn hiệu chứng nhận Nem chua thành phố Thanh Hóa cho sản phẩm nem chua thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa”, được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá, thông qua.

Công tác thông tin, tuyên truyền được đảm bảo thường xuyên, liên tục, hiệu quả. Trọng tâm là các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện quan trọng, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, thành phố bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng ; các đợt cao điểm Chỉ thị 22-CT/TU ngày 30/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về

nhà ở trên địa bàn tỉnh; lấy ý kiến cử tri về nhập huyện Đông Sơn vào thành phố, thành lập các phường thuộc thành phố; các hoạt động Kỷ niệm 220 năm đô thị tỉnh lỵ (1804 - 2024), 30 năm thành lập thành phố Thanh Hóa (1994 - 2024) và 10 năm đô thị loại I (2014 - 2024); khai chương và tích cực tổ chức hoạt động phố đi bộ Phan Chu Trinh và Không gian văn hoá Quảng trường Lam Sơn. Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội đáp ứng nhu cầu thưởng thức và nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, nổi bật là tổ chức thành công Chương trình Tuần văn hóa thành phố Thanh Hóa - thành phố Hội An, “Điểm hẹn cuối tuần”; Liên hoan văn hoá các dân tộc tỉnh Thanh Hoá và trình diễn trang phục truyền thống các dân tộc tỉnh Thanh Hoá năm 2024, đoàn văn nghệ thành phố đã đạt 02 giải A cho các tiết mục văn nghệ, 04 giải A và 04 giải B cho các tiết mục trình diễn trang phục.

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá, xây dựng đô thị văn minh, công dân thân thiện được quan tâm. Công nhận 09 phường đạt chuẩn đô thị văn minh đô thị giai đoạn 2022 - 2024; 263/311 phố, thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” năm 2023. Tham gia Cuộc thi ảnh Chủ đề "Gia đình hạnh phúc - Quốc gia thịnh vượng" năm 2024. Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng được phát triển, thu hút đông đảo Nhân dân tham gia; tích cực tham gia các giải thi đấu, hội diễn đạt nhiều thành tích cao. Tổ chức tốt lễ phát động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" gắn với Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Thanh Hóa năm 2023 và giải chạy Tập thể, Việt dã thành phố Thanh Hóa lần thứ XVI năm 2024 với gần 3.000 người tham gia lễ phát động và 400 vận động viên.

Triển khai Bộ tiêu chí chuyển đổi số cấp huyện và Mô hình "3 Không" tại hội nghị trực tuyến với 1.356 người tham dự tại điểm cầu thành phố và 34 điểm cầu phường, xã; tập huấn chuyển đổi số cho Ban Chỉ đạo, Tổ công nghệ số cộng đồng và người dân của 17 phường, xã. Đề nghị tỉnh công nhận 14 phường, xã hoàn thành tiêu chí chuyển đổi số năm 2024 (vượt kế hoạch tỉnh giao 6 đơn vị).

(5). Công tác Y tế - Dân số

Bệnh viện Đa khoa thành phố, Trạm y tế các phường, xã tiếp tục được đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn, đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Trong năm, Bệnh viện Đa khoa thành phố ước 126.785 lượt người khám chữa bệnh; bệnh nhân điều trị nội trú 21.807 người; số ngày điều trị trung bình 6,2%, công suất sử dụng giường bệnh 131%; tại Trạm Y tế các phường, xã có 29.355 lượt người khám chữa bệnh. Triển khai kịp thời các chỉ đạo của Trung ương, tỉnh trong công tác phòng, chống dịch, giám sát chặt chẽ các khu vực, địa phương có nguy cơ, có ổ dịch cũ, không có dịch lớn xảy ra; triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Tăng cường kiểm tra quản lý hành nghề y, dược tư nhân, đã kiểm tra 22 cơ sở hành nghề y tế tư nhân, xử lý vi phạm hành chính 11 cơ sở, phạt tiền 796 triệu đồng, đình chỉ hoạt động 02 cơ sở. Xét công nhận 16 đơn vị đủ điều kiện đạt Bộ tiêu chí

quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030, vượt 02 đơn vị so với kế hoạch tỉnh giao.

Đẩy mạnh công tác bảo hiểm y tế bắt buộc, phát triển mở rộng đối tượng tham gia BHYT, nhất là hộ gia đình làm nông nghiệp, lao động tự do, lao động làm việc tại các doanh nghiệp. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân ước đạt 94%, hoàn thành kế hoạch; đẩy mạnh truyền thông dân số - phát triển; tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân hằng năm ước đạt 0,99%, hoàn thành kế hoạch thành phố giao.

PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả đã thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1.1. Đánh giá theo số lượng công trình và diện tích đã thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố đã được phê duyệt tại quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa

Theo đó, Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố được phê duyệt 282 công trình với tổng diện tích là 808,708 ha. Tính đến hết năm 2024, thành phố thực hiện được 35/282 công trình, dự án đạt tỷ lệ 12,41%.

Như vậy có thể thấy rằng năm 2023 thành phố còn 247 công trình chưa thực hiện (chiếm tới 87,59%). Điều này cho thấy kết quả thực hiện năm 2024 của thành phố chưa đạt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chính của kết quả này là do một số lý do như: thiếu vốn đầu tư, mức độ dự báo nhu cầu sử dụng trong kế hoạch hàng năm chưa phù hợp với thực tế của địa phương, công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn chậm, thời gian phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cũng là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố.

2.1.2. Đánh giá theo chỉ tiêu sử dụng đất

Tính theo chỉ tiêu sử dụng đất quy định tại Thông tư 01/TT/2021/TT- BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố thực hiện đạt kết quả như sau: Đất nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 109,18%, đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 93,86%, đất chưa sử dụng đạt tỷ lệ thực hiện 101,70%. Chi tiết số liệu được thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DTTN		14.534,59	14.534,59		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.651,29	6.205,24	553,95	109,80
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.951,17	4.319,15	367,98	109,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.920,13	4.278,62	358,49	109,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	602,84	687,97	85,13	114,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,31	366,53	44,22	113,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19	122,19		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56	202,56		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46	44,46		100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	289,34	337,91	48,57	116,79
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,42	124,47	8,05	106,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.682,18	8.125,49	-556,69	93,59

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,99	46,87		101,91
2.2	Đất an ninh	CAN	35,53	31,99	-3,54	90,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	246,88	244,39	-2,49	98,99
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50	19,50		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	249,49	195,87	-53,62	78,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	288,87	286,95	-1,92	99,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92	49,92	-4,00	92,58
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68	19,68		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.432,28	3.327,64	-104,64	96,95
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.129,36	2.012,71	-116,65	94,52
-	Đất thủy lợi	DTL	380,00	408,57	28,57	107,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	120,26	112,84	-7,42	93,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	67,87	67,70	-0,17	99,75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	350,61	345,44	-5,17	98,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,60	53,29	-5,31	90,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,78	12,62	-2,16	85,39
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,97	1,71		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53,78	53,78		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,96	7,08	2,12	142,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,98	17,72	-1,26	93,36
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	194,98	200,15	5,17	102,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80	11,80		100,00
-	Đất chợ	DCH	23,33	22,23	-1,10	95,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	213,63	158,39	-55,24	74,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	258,07	223,10	-34,97	86,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.805,90	2.507,18	-298,72	89,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	71,32	66,85	-4,47	93,73

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,94	18,33		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,83	4,43		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	781,19	783,37	2,18	100,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	123,33	130,20	6,87	105,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83	10,83		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,12	203,86	2,74	101,36

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp: hiện trạng năm 2024 là 6.205,24 ha, tương ứng 109,80% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.651,29 ha), chưa thực hiện việc chuyển mục đích 553,95 ha sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án theo phương án kế hoạch được duyệt.

1. Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 3.951,17 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất trồng lúa là 4.319,15 ha; cao hơn 367,98 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 109,31%)

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước theo kế hoạch được duyệt là 3.920,13 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích: đất chuyên trồng lúa nước là 4.278,62 ha; cao hơn 358,49 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 109,14%)

2. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 602,84 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 687,97 ha; cao hơn 85,13 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 114,12%)

3. Diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 322,31 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất trồng cây lâu năm là 366,53 ha; cao hơn 44,22 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 113,72%)

4. Diện tích đất rừng phòng hộ theo kế hoạch được duyệt là 122,19 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất rừng phòng hộ là 122,19 ha không thay đổi so với hiện trạng

5. Diện tích đất rừng đặc dụng theo kế hoạch được duyệt là 202,56 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất rừng đặc dụng là 202,56 ha không thay đổi so với hiện trạng

6. Diện tích đất rừng sản xuất theo kế hoạch được duyệt là 44,46 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất rừng sản xuất là 44,46 ha không thay đổi so với hiện trạng

6. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 289,34 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 337,91 ha; cao hơn 48,57 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 116,79%)

7. Diện tích đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 116,42 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất nông nghiệp khác là 124,47 ha; cao hơn 8,05 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 106,91%)

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 8.682,18 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất phi nông nghiệp là 8.125,49 ha; thấp hơn 556,69 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,59%)

1. Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 45,99 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất quốc phòng là 46,87 ha không thay đổi so với hiện trạng

2. Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 35,53 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất an ninh là 31,99 ha; thấp hơn 3,54 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 90,04%)

3. Diện tích đất khu công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 246,88 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất khu công nghiệp là 244,39 ha; thấp hơn 2,49 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,99%)

4. Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 19,50 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất cụm công nghiệp là 19,50 ha không thay đổi so với hiện trạng

5. Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 249,49 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất thương mại, dịch vụ là 195,87 ha; thấp hơn 53,62 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 78,51%)

6. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 288,87 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 286,95 ha; thấp hơn 1,92 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,34%)

7. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 53,92 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 49,92 ha; thấp hơn 4,00 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 92,58%)

8. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 19,68 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 19,68 ha không thay đổi so với hiện trạng

9. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 3.432,28 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 3.327,64 ha; thấp hơn 104,64 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,95%), chi tiết như sau:

9.1. Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 2.129,36 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất giao thông là 2.012,71 ha; thấp hơn 116,65 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 94,52%)

9.2. Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 380,00 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất thủy lợi là 408,57 ha; cao hơn 28,57 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 107,52%)

9.3. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 120,26 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 112,84 ha; thấp hơn 7,42 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,83%)

9.4. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 67,87 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 67,70 ha; thấp hơn 0,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,75%)

9.5. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 350,61 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 345,44 ha; thấp hơn 5,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,53%)

9.6. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 58,60 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 53,29 ha; thấp hơn 5,31 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 90,94%)

9.7. Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 14,78 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất công trình năng lượng là 12,62 ha; thấp hơn 2,16 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 85,39%)

9.8. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 2,97 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,71 ha không thay đổi so với hiện trạng

9.9. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 53,78 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 53,78 ha không thay đổi so với hiện trạng

9.10. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 4,96 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 7,08 ha; cao hơn 2,12 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 142,74%)

9.11. Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch được duyệt là 18,98 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất cơ sở tôn giáo là 17,72 ha; thấp hơn 1,26 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,36%)

9.12. Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 194,98 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 200,15 ha; cao hơn 5,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 102,65%)

9.13. Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo kế hoạch được duyệt là 11,80 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 11,80 ha không thay đổi so với hiện trạng

9.14. Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 23,33 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất chợ là 22,23 ha; thấp hơn 1,10 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,29%)

10. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 213,63 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 158,39 ha; thấp hơn 55,24 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 74,14%)

11. Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 258,07 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất ở tại nông thôn là 223,10 ha; thấp hơn 34,97 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 86,45%)

12. Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 2.805,90 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất ở tại đô thị là 2.507,18 ha; thấp hơn 298,72 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,35%)

13. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 71,32 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 66,85 ha; thấp hơn 4,47 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,73%)

14. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 20,94 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 18,33 ha không thay đổi so với hiện trạng

15. Diện tích đất tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 4,83 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất tín ngưỡng là 4,43 ha không thay đổi so với hiện trạng

16. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 781,19 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 783,37 ha; cao hơn 2,18 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,28%)

17. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 123,33 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 130,20 ha; cao hơn 6,87 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 105,57%)

18. Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 10,83 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất phi nông nghiệp khác là 10,83 ha không thay đổi so với hiện trạng

c) Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 201,12 ha; kết quả thực hiện đến 31/12/2024: diện tích đất chưa sử dụng là 203,86 ha; cao hơn 2,74 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,36%)

2.2. Đánh giá những nguyên nhân, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

(1) Tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch chuyên ngành của các ngành KT-XH với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; khả năng đáp ứng nhu cầu đất đai cho quy hoạch các ngành thấp do quỹ đất không đáp ứng được; nguyên nhân chính là do quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đến khả năng đáp ứng về đất đai.

(2) Việc giải phóng mặt bằng còn gặp khó khăn do người dân chưa đồng tình với cơ chế chính sách đền bù, một số dự án chậm giải phóng mặt bằng nên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất không cao.

(3) Thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thanh Hoá cũng ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện dự án trong năm trên địa bàn thành phố

(4) Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

(5) Thành phố Thanh Hóa có các dự án phụ thuộc vào nguồn vốn từ trung ương hoặc các nhà đầu tư có năng lực tài chính, do đó các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện không đạt là do các dự án công trình như trên đã đăng ký danh mục nhưng chưa triển khai. Do thiếu vốn nên nhiều công trình dự án đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến đa số các chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

PHẦN III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn thành phố)

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố, UBND thành phố xác định được chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết nhưng còn phù hợp đề nghị chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để tiếp tục thực hiện là 250 công trình, dự án với tổng diện tích 518,766 ha.

3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố)

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất của thành phố, đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện dự án đăng ký thực hiện trong năm 2025, nhu cầu sử dụng đất đăng ký bổ sung 84 công trình, dự án, với tổng diện tích 574,15 ha.

3.2. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

* Danh mục công trình dự án chi tiết trong kế hoạch sử dụng đất 2025 của thành phố Thanh Hóa được thể hiện chi tiết như sau:

Bảng 03: Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)
	TỔNG A + B	2.075,465	1.092,916		
A	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KHSDD 2024	1.118,425	518,766		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
2	Các công trình, dự án còn lại	992,503	484,336		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	992,503	484,336		
2.1.1	Đất khu công nghiệp	9,155	3,260		
1	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650	0,650	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Nhà máy sản xuất ống gió điều hòa và văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc ga (Công ty TNHH sản xuất thương mại Toàn Cầu)	0,303		Phường Đông Thọ	Quyết định số 191/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 06/7/2021 của BQL KKT Nghi son và các KCN, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
3	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,210		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400	0,400	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa	0,500		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				Phường Phú Sơn	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
6	Nhà máy sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ và nông sản xuất khẩu	0,490		Phường Đông Thọ Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Kho chứa thiết bị chiết nạp Gas tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga giai đoạn 1	0,250		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Xưởng gia công đóng gói Công nghệ phẩm	0,270		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất, thiết bị trang trí nội thất Khu công nghiệp Đình Hương	0,310		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ ngoại thất và gia công cơ khí Khu công nghiệp Đình Hương	0,200		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
11	Nhà xưởng sản xuất vật liệu trang trí nội ngoại thất	0,400		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Xưởng sản xuất gia công gương kính và kho	0,450		Phường Phú Sơn	- Quyết định số 497/QĐ-BQ:LLTMS&KCN ngày 28/12/2021 của BQL KKT Nghi Sơn và các KCN, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư; - Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 6/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa
13	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650	0,650	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
14	Nhà máy sản xuất ống gió điều hòa và văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc ga (Công ty TNHH sản xuất thương mại Toàn Cầu)	0,303		Phường Đông Thọ	Quyết định số 191/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 06/7/2021 của BQL KKT Nghi sơn và các KCN, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
15	Trồng cây xanh cách ly và dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga	1,210		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
16	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại khu công nghiệp Đình Hương, Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,400	0,400	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580	0,580	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
18	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580	0,580	Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2.1.2	Đất giao thông	39,676	5,736		
1	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt bằng quy hoạch 199	0,210	0,210	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
2	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng cháy chữa cháy	1,912		Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc danh mục thu hồi đất
3	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn	4,640		Phường Quảng Cát	Các Nghị quyết của HĐND thành phố Thanh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát thành phố Thanh Hóa				Hoá: số 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020, số 108/NQ-HĐND ngày 02/8/2022 về chủ trương đầu tư xây dựng; Quyết định số 8644/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2024.
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông, thành phố Thanh Hoá	0,390		Phường Quảng Đông	Nghị quyết 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
5	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400	1,200	Phường Quảng Thịnh	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Tuyến đường giao thông và dự án: Nhà xưởng sản xuất, gia công Vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,374		Phường Đông Thọ	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh, số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 thông qua danh mục thu hồi đất; Số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa,
7	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến Kênh Vinh, thành phố Thanh Hoá	3,850		Phường Đông Hương	Nghị quyết thu hồi đất số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh.
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã Tư Vân Tập, xã Thiệu Vân	0,030		Xã Thiệu Vân	Nghị quyết thu hồi đất số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh.
9	Mở rộng Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa, đoạn từ cầu Cao đến thị trấn Rừng Thông	14,680		Phường Phú Sơn, Phường Đông Tân	- Nghị Quyết 146/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá về bổ sung kế hoạch trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2023; - Nghị Quyết số 155/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					21/4/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
10	Cầu vượt đường sắt Bắc - Nam và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa	3,580		Phường Tân Sơn; Phường Phú Sơn	Nghị quyết thu hồi đất số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh.
11	Nâng cấp, cải tạo đường nối từ đường vành đai phía Tây đến quốc lộ 45, phường Đông Lĩnh	0,140		Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết thu hồi đất số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh.
12	Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vòm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	4,000	4,000	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
13	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Dong	2,149		Phường Phú Sơn, An Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
14	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn Công an tỉnh đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1,150		Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
14	Cầu đường gom phía Bắc đại lộ Hùng Vương nối hai bờ sông Thống Nhất, thành phố Thanh Hoá	0,345	0,200	Phường Quảng Hưng, Phường Đông Hải	- Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh; '- Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; QĐ 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND TP Thanh Hoá về Kế hoạch đầu tư công
15	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thế Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,190		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
16	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,126	0,126	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa đoạn từ dốc dê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,400		Phường Thiệu Dương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,110		Phường Đông Thọ	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2.1.3	Đất thủy lợi	0,353			
1	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Muru - Cồn Trấu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,300		Phường Đông Cương	Nghị quyết số 23/ NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,053		Phường Tân Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2.1.4	Đất cơ sở văn hóa	10,813			
1	Cung văn hoá thiếu nhi và Trung tâm TDTT thành phố Thanh Hoá	4,013		Phường Đông Hải	Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá V/v phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chi tiết chi tiết tỷ lệ 1/500 Đất đã hoàn thành bồi thường, GPMB, đưa vào KH để giao đất năm 2024
2	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2.1.5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	10,313			
1	Trường Đại học Văn hoá thể thao và Du lịch	7,060		Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 21/9/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc
				Phường Quảng Thành	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					phê duyệt dự án đầu tư Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 07/10/2009 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất (Đã Giải phóng mặt bằng)
2	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc Mặt bằng quy hoạch 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960		Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đầu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
3	Khu đất xây dựng trường tiểu học tại phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa (thuộc dự án khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770		Phường Quảng Thắng	Công văn số 743/CV-HĐND ngày 22/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt phương án Đầu giá Quyền sử dụng đất (Đã Giải phóng mặt bằng)
4	Mở rộng phân hiệu đại học Y Hà Nội tại thành phố Thanh Hóa	0,450		Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 Công văn số 5658/UBND-NN ngày 7/5/2020 của UBND tỉnh v/v phân hiệu ĐH Y Hà Nội xin sử dụng khu đất giáp ranh Công văn số 2449-CV/VPTU của Văn phòng Tỉnh Ủy Thanh Hóa ngày 29/4/2022 V/v giải

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					quyết các đề nghị của trường đại học y (đất đã được giải phóng mặt bằng hiện do phường Đông Vệ quản lý)
5	Trường học thuộc (MBQH 2424) kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa, Phường Quảng Thắng	0,380		Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 25/5/2019 tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (đất đã giải phóng mặt bằng)
6	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là MN-01 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSERP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,597		Phường Quảng Thành	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 (Đã Giải phóng mặt bằng)
7	Trường Mầm non Trường Thi A	0,096		Phường Trường Thi	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về thu hồi đất
2.1.6	Đất y tế	0,093			
1	Trạm y tế phường Quảng Thắng	0,093		Phường Quảng Thắng	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa V/v cho phép chuyển mục đích đất lúa Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án Trạm y tế phường Quảng Thắng, hạng mục: Nhà làm việc 02 tầng và công trình phụ trợ.
2.1.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	3,590			
1	Dự án Công viên cây xanh - Thể dục, thể thao	3,590		Phường Quảng Thành và phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	Công văn số 544/UBND-CN ngày 11/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư dọc hai bên đường dự án

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa Công văn số 7082/UBND-CN ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thanh Hóa đề nghị lập Quy hoạch chi tiết và điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thanh Hóa (Dự án đã Giải phóng mặt bằng)
2.1.8	Đất năng lượng	2,574	2,070		
1	Đường dây và Trạm biến áp (TBA) 110KV Bắc thành phố Thanh Hoá	0,274		Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Lưới điện hiệu quả tại các TP vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức (Điện lực Thanh Hóa)	0,080	0,060	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				Phường Đông Tân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Công trình đường dây 110Kv Quảng Xương - Sầm Sơn	0,100	0,100	Phường Quảng Đông	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,875	0,875	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,280	0,130	Phường Đông Tân	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,080	0,080	Phường Quảng Cát	Quyết định số 1642/QĐ-EVNNPC ngày 21/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, phê duyệt dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn; Công văn số

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					13501/UBND-CN ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh về việc thoả thuận hướng tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn; Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
7	Đường dây và TBA 110kV Nam Thành phố	0,635	0,635	Phường Quảng Cát	Quyết định số 1048/QĐ-EVNNPC ngày 21/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, phê duyệt dự án đường dây và TBA 110kV Nam thành phố Thanh Hoá; Công văn số 4840/UBND-CN ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về việc thoả thuận hướng tuyến đường dây 110kV và vị trí TBA 110kV Nam thành phố Thanh Hoá; Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
8	Chống quá tải lộ 474 E9.9 trạm Thành phố (E9.9) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020		Phường Quảng Hưng Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Giảm tổn thất, chống quá tải lưới điện Điện lực thành phố Thanh Hóa	0,020	0,010	Phường Hàm Rồng Phường Đông Hải Phường Ba Đình	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Xây dựng mạch vòng lộ 482 E9.1 - lộ 475 E9.27	0,020	0,010	Phường Điện Biên Phường Đông Thọ Phường Đông Hương Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
11	Chống quá tải lưới điện (Điện lực thành phố Thanh Hóa)	0,010		Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Cải tạo nâng cấp mạch vòng lộ 477 trạm	0,020	0,010	Phường Quảng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	110kV thành phố (E9.9) - lộ 475 trạm 110kV Tây thành phố (E9.27) Công ty Điện lực thành phố Thanh Hóa			Thăng	16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
13	Dự án JICA và chống quá tải lưới điện thành phố Thanh Hóa năm 2019 (Điện lực Thanh Hóa)	0,160	0,160	Thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/04/2019 của HĐND tỉnh
2.1.9	Đất cơ sở tôn giáo	1,571	0,300		
1	Mở rộng Chùa Long Nhượng (chùa Đông Tác)	0,217		Phường Đông Thọ	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,220		Phường Long Anh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,174		Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Vân	0,960	0,300	Xã Thiệu Vân	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh về việc danh mục thu hồi đất
2.1.10	Đất ở tại nông thôn	81,902	53,580		
1	Khu đô thị mới phía Đông đường vành đai phía Tây, xã Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3449/QĐ-UBND ngày 02/5/2018, MBQH điều chỉnh số 7394/QĐ-UBND ngày 17/8/2021)	33,00	17,800	Xã Đông Lĩnh	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023
2	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kệt xã Hoằng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,115	1,770	Xã Hoằng Đại	Nghị quyết 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố Thanh Hoá, về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024.
				Xã Hoằng Đại	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
3	Khu dân cư, tái định cư số 2 Hoằng Đại	28,285	24,770	Xã Hoằng Đại	Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh chấp thuận nhà đầu tư.
				Xã Hoằng Đại	
				Xã Hoằng Đại	
				Xã Hoằng Đại	
				Xã Hoằng Đại	
				Xã Hoằng Đại	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại ô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoằng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	4,780	1,590	Xã Hoằng Quang	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa.
		0,080	0,080	Xã Hoằng Quang	
		0,500	0,500	Xã Hoằng Quang	
		4,810	4,670	Xã Hoằng Quang	
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,451	2,400	Xã Đông Vinh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Đấu giá đất thương mại dịch vụ tại Khu dân cư và tái định cư Đồng Bam - Đồng Hà (MB 618)	0,120		Phường An Hưng	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 (Đã Giải phóng mặt bằng, đăng ký để đấu giá)
7	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt phường Thiệu Khánh (MBQH số 3710/QĐ-UBND) và xã Thiệu Vân (MBHQ số 3715/QĐ-UBND)	2,361		Xã Thiệu Vân; Phường Thiệu Khánh	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023
8	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,400		Xã Đông Vinh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				Xã Đông Vinh	
				Xã Đông Vinh	
				Xã Đông Vinh	
				Xã Đông Vinh	
2.1.11	Đất ở tại đô thị	823,410	416,350		
1	Khu đô thị Quảng Thịnh, phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hoá	26,00	25,300	Xã Quảng Thịnh	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
2	HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Long (nay là phường Long Anh) MBQH 3711/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 và HTKT khu xen cư, xen kẹt xã Hoằng Lý (nay là phường Tào Xuyên) MBQH 3712/ QĐ-UBND ngày 15/5/2020 (Long Anh: vị trí 01 - phố 6, vị trí 03 - phố 6, vị trí 4 phố 7, vị trí 5 - phố 1; Tào Xuyên: vị trí 5 - phố 7)	1,039		Phường Long Anh, Tào Xuyên	Nghị quyết 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố Thanh Hoá, về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024.
3	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1), thành phố Thanh Hoá.	20,070	20,000	Phường Quảng Hưng; Phường Quảng Phú	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa (28,40 ha) Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa (20,07 ha)
4	Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long	176,000	126,500	Xã Hoằng Quang, phường Long Anh	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (11,20 ha);
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,940	0,680	Phường An Hưng Phường An Hưng Phường An Hưng	Nghị Quyết 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá, về kế hoạch vốn năm 2023; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
6	HTKT các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04)	2,349	1,000	Phường Đông Cương	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Khu đô thị mới dọc đại lộ nam sông Mã (số 3)	48,050	27,480	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Phường Đông Hải	
				Phường Đông Hải	
				Phường Đông Hải	
				Phường Đông Hải	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,350	6,170	Phường Tào Xuyên	Quyết định số 10020/QĐ-UBND ngày 19/11/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024.
9	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam	0,870		Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	0,620		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				Phường Đông Thọ	
				Phường Đông Thọ	
				Phường Đông Thọ	
11	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	0,912		Phường Phú Sơn	Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh: Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 11/2/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
				Phường Phú Sơn	
12	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09)	1,100	0,740	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				Phường Quảng Hưng	
13	Dự án khu dân cư phía đông đường CSEDП thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,620		Phường Quảng Thắng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa (MB 3791)	21,110	8,090	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết chấp thuận CMD đất trồng lúa của HĐND tỉnh số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024.
15	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành	21,150		Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã hoàn thành GPMB)
16	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	1,270	0,070		Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
				Phường Quảng Thành	
17	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoàng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,730	1,630	Phường Long Anh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
18	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	2,470		Phường Đông Tân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		2,440		Phường Đông Tân	
		0,530		Phường Đông Tân	
		6,560		Phường Đông Tân	
19	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	1,470	0,720	Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất và chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa.
		0,030		Phường Quảng Cát	
		1,743		Phường Quảng Cát	
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)	2,000	1,030	Phường Quảng Đông	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất và chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa.
				Phường Quảng Đông	
				Phường Quảng Đông	
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá	3,710	3,120	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh thông qua danh
				Phường Quảng Tâm	

STT	Hạng mục (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Phường Quảng Tâm Phường Quảng Tâm	
22	Khu Dân cư Phù Lưu, Phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,150	3,000	Phường Quảng Thắng Phường Quảng Thắng Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh về danh mục thu hồi đất
23	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,462		Phường Đông Hải Phường Đông Hải Phường Đông Hải	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh về việc danh mục thu hồi đất
24	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	14,770		Phường Quảng Phú	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 HĐND tỉnh Thanh Hóa
		10,590	3,940	Phường Quảng Phú	
		0,130	0,130	Phường Quảng Phú	
		0,430	0,430	Phường Quảng Phú	
		4,440	1,960	Phường Quảng Phú	
		0,400	0,400	Phường Quảng Hưng	
		1,340	1,340	Phường Quảng Hưng	
		5,530	1,960	Phường Quảng Hưng	
		2,060	2,060	Phường Quảng Hưng	
25	Dự án Khu dân cư Trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân), thành phố Thanh Hoá	22,500	17,670	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1551/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 và Quyết định số 4727/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500.
26	Dự án Khu dân cư phía Tây Nam đường vành	47,800	30,700	Phường Đông Lĩnh;	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hoá			Phường Phú Sơn; Phường Đông Tân;	15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,110	2,930	Phường An Hưng	Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Thanh Hoá về kế hoạch đầu tư công năm 2023 Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh hóa
				Phường An Hưng	
				Phường An Hưng	
				Phường An Hưng	
28	Khu dân cư Đồng Chành thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH 3513/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 điều chỉnh từ MB 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016)	2,150	2,000	Phường Thiệu Khánh	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất (chưa có NQ CMĐ LUC)
				Phường Thiệu Khánh	
				Phường Thiệu Khánh	
				Phường Thiệu Khánh	
29	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6 (MBQH 3848 ngày 11/5/2018)	2,290	1,790	Phường Quảng Phú	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc danh mục thu hồi đất, CMĐ đất trồng lúa.
				Phường Quảng Phú	
				Phường Quảng Phú	
30	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,225		Phường Trường Thi	Quyết định số 9756/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND Tỉnh về thu hồi đất (Đã giải phóng mặt bằng)
				Phường Trường Thi	
				Phường Trường Thi	
31	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Nam thành phố	1,870	1,000	Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất (CMĐ đã được TTg thông qua) Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt bổ sung danh mục dự án đầu tư giá quyền
		56,091	38,700	Phường Quảng Thành	
				Phường Quảng Thành	
				Phường Quảng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Thành	
				Phường Quảng Thành	
				Phường Quảng Thành	
				Phường Quảng Thành	
				Phường Quảng Thành	
				Phường Quảng Thành	
32	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050		Phường Đông Hương	sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh (NQ CMD lúa còn hiệu lực không) Đã Giải phóng mặt bằng, các lô còn lại tại các mặt bằng chưa đấu giá
33	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010		Phường Đông Sơn	
34	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,020		Phường Đông Thọ	
35	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,100		Phường Quảng Hưng	
36	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,670		Phường Đông Vệ	
37	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050		Phường Long Anh	
38	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050		Phường Nam Ngạn	
39	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,130		Phường Quảng Phú	
40	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,240		Phường Quảng	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	tại các mặt bằng quy hoạch)			Thắng	
41	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050		Phường Đông Hải	
42	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,110		Phường Tân Sơn	
43	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,150		Phường Thiệu Khánh	
44	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,530		Phường Quảng Đông	
45	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,450		Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	
46	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,010		Phường Trường Thi	
47	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	2,050		Xã Hoàng Đại	
48	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	3,200		Phường Quảng Thịnh	Đã Giải phóng mặt bằng, các lô còn lại tại các mặt bằng chưa đấu giá
49	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	3,100		Phường Thiệu Dương	
50	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,019		Phường Phú Sơn	
51	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	1,170		Phường An Hưng	
52	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,540		Phường An Hưng	
53	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,480		Phường Long Anh	
54	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,700		Phường Long Anh	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	tại các mặt bằng quy hoạch)				
55	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,050		Phường Tào Xuyên	
56	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,060		Xã Hoàng Đại	
57	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,060		Phường Đông Tân	
58	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,040		Phường Trường Thi	
59	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,090		Phường Trường Thi	
60	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440	1,000	Phường Đông Hương Phường Đông Hương	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)
61	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,420		Phường Lam Sơn	Đã Giải phóng mặt bằng
62	Nhà ở xã hội phố Bào Ngoại, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,085		Đông Hương	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
63	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,934	0,180	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
64	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lễ Môn	3,528	3,200	Phường Quảng Hưng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
65	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	4,590		Phường Đông Hải	Công văn số 656/CV- HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 (đợt 5). Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
66	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	1,160		Phường Đông Hải	Công văn số 656/CV- HĐND ngày 05/10/2016 của Thường trực HĐND tỉnh V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016 (đợt 5). Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
67	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,430		Phường Đông Hương	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
68	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900		Phường Đông Hương	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
69	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,359		Phường Nam Ngạn	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	(MBQH 6275)				Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đầu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
70	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc mặt bằng quy hoạch Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222		Phường Nam Ngạn	Công văn số 1493/TTg-KTN về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)
71	Dự án Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phần hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230		Phường Quảng Hưng	Kết luận 149/KL-HĐND ngày 6 tháng 3 năm 2018 họp phiên thứ 9 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt I, năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)
72	Dự án chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,180		Phường Đông Hương	Đã Giải phóng mặt bằng
73	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,600		Phường Quảng Thắng	Công văn 743/CV-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2017 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và chấp thuận danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Đã Giải phóng mặt bằng)
74	Khu công viên nước Đông Hương	19,540		Phường Đông Hương	Công văn số: 233 /CV-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2015 V/v chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2015 (đợt 2)

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					Biên bản xác nhận đất đã thực hiện xong công tác bồi thường - GPMB ngày 26/5/2022 giữa Ban giải phóng mặt bằng, UBND phường Đông Hương và Công ty CP Hoàng Kỳ, Công ty CP trung tâm đầu tư thương mại Bờ Hồ (Đã Giải phóng mặt bằng) QĐ số 2731/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa
75	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500		Phường Đông Sơn	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đang Giải phóng mặt bằng)
				Phường Đông Sơn	
76	Khu dân cư, Công viên cây xanh xã Quảng Thịnh (nay là phường Quảng Thịnh) kèm theo Quyết định 6425/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 điều chỉnh MBQH số 575/QĐ-UBND, ngày 19/01/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	3,960	3,000	Phường Quảng Thịnh	Đã Giải phóng mặt bằng
				Phường Quảng Thịnh	
				Phường Quảng Thịnh	
77	Dự án Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000		Phường Đông Thọ Phường Trường Thi Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã Giải phóng mặt bằng)
78	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đê tả sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoàng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660		Phường Long Anh	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2018 (Đã Giải phóng mặt bằng)
				Phường Long Anh	
				Phường Long Anh	
79	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	1,298		Phường Phú Sơn	Nghị quyết số 158/2015/NQHĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh; Công văn số

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
		0,5012		Phường Đông Tân	982/TTg-KTN ngày 07/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ (13,18ha đất trồng lúa/15,66ha của dự án)
80	Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiên Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải	3,880	3,480	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		9,971		Phường Đông Thọ	
81	Khu dân cư và dịch vụ thương mại phía Đông KCN Lễ Môn, thành phố Thanh Hoá	8,220		Phường Quảng Phú	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
82	Khu dân cư thôn Trần, phường An Hưng, Tp Thanh Hóa. Vị trí số 4 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,570		Phường An Hưng	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND thành phố Thanh Hóa về chủ trương đầu tư
83	HTKT khu xen cư phố 21, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 12223 ngày	1,400		Phường Lam Sơn	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	14/12/2017)				Giải phóng mặt bằng, đăng ký để đấu giá)
84	Dự án khu dân cư phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	0,260		Phường Đông Hương	- Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; - Quyết định số 2672/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500. (Đã thu hồi đất, đăng ký vào để giao đất)
85	Khu đất Trung tâm thương mại ký hiệu TM2 theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa (Khu đất tại lô C6 thuộc MBQH số 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009).	1,920		Phường Đông Vệ	- Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; MBQH 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009 của UBND thành phố Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất (mật) (Đã thu hồi đất, đăng ký vào để đấu giá đất)
86	Khu xen cư 03+04 phố Lê Môn, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	3,26		Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021
87	Khu dân cư Thôn 9, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hoá	5,80	4,200	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
88	HTKT khu xen cư, xen kẹp trên địa bàn phường Quảng Phú (MBQH số 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020)	3,100		Phường Quảng Phú	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc Chuyển mục đích đất lúa; Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND thành phố

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					Thanh Hóa về chủ trương đầu tư
89	Khu dân cư Thôn Toàn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa vị trí số 2 (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	2,290		Phường An Hưng	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
90	Khu dân cư thôn Toàn, phường An Hưng, Tp Thanh Hóa. Vị trí số 3 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,460		Phường An Hưng	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND thành phố Thanh Hóa về chủ trương đầu tư
91	HTKT khu dân cư, tái định cư số 1 phường Long Anh, Tp Thanh Hóa (MBQH số 10004/QĐ-UBND ngày 28/12/2020)	1,060		Phường Long Anh	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 166/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND thành phố Thanh Hóa về chủ trương đầu tư
92	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ di dân vùng lũ phường Thiệu Dương, thành phố Thanh Hóa	0,220		Thiệu Dương	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh về việc danh mục thu hồi đất
93	Khai thác quỹ đất dân cư tại khu đất trụ sở Báo Thanh Hóa và công ty cổ phần in báo Thanh Hóa	0,330		Phường Điện Biên	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã giải phóng mặt bằng)
94	Khu đô thị Đông Nam đại học Hồng Đức, thành phố Thanh Hóa	11,360	11,340	Phường Quảng Thành Phường Quảng Thành Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Phường Quảng Thành	
				Phường Quảng Thành	
		9,640		Phường Quảng Thịnh	
				Phường Quảng Thịnh	
				Phường Quảng Thịnh	
				Phường Quảng Thịnh	
				Phường Quảng Thịnh	
				Phường Quảng Thịnh	
		95		Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	
96	Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35 được điều chỉnh cục bộ tại QĐ 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,300		Phường Đông Thọ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
97	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ- UBND ngày 11/02/2022)	0,158		Phường Đông Hương	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
		0,052		Phường Đông Hương	
		0,083		Phường Đông Hương	
98	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,200	8,230	Phường Đông Tân	- Quyết định số 9102/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;
				Phường Đông Tân	
				Phường Đông Tân	
				Phường Đông Tân	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Phường Đông Tân Phường Đông Tân	
99	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	8,500	3,310	Phường Đông Tân Phường Đông Tân Phường Đông Tân Phường Đông Tân	- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
100	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,700		Phường Đông Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
101	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh	20,800	18,300	Phường Quảng Thịnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Quyết định số 11860/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500.
102	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khu công viên cây xanh Cồn Quán phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa (vị trí số 1)	4,863	4,500	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 thành phố Thanh Hóa
103	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư khu công viên cây xanh Cồn Quán phường Đông Lĩnh, thành phố Thanh Hóa (vị trí số 2)	2,454	2,100	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 thành phố Thanh Hóa
104	Khu đô thị mới Khu vực Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa	13,500		Phường Tân Sơn; phường Điện Biên	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
105	HTKT khu dân cư Tây bắc Cầu Quán Nam (MBQH số 2201/QĐ-UBND ngày 28/12/2016)	8,400		Phường Quảng Thịnh; Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
106	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	2,300	1,900	Phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
107	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	0,047		Phường Đông Hải	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Đã hoàn thành GPMB
108	Đấu giá khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		Phường Đông Vệ	Quyết định thu hồi đất số 1322/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa (Đất đã GPMB)
109	Dự án Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa (Dự án Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai Phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá)	17,520	15,300	Phường Đông Tân	- Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh; - Quyết định số 1300/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500. Quyết định chấp số 4499/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
110	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,070		Phường Điện Biên	Công văn số 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Thanh hóa V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý (Đã Giải phóng mặt bằng)
111	Khu đất trụ sở bảo hiểm xã hội tỉnh (cơ sở 2) tại số 1 Cao Thắng, phường Điện Biên (Chuyển đổi từ đất ở sang đất Trụ sở để bố trí Trụ sở VPĐK đất đai tỉnh)	0,104		Phường Điện Biên	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
112	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023		Phường Điện Biên	Công văn 3526/UBND-KTTC ngày 19/3/2021 V/v tạm giao 03 cơ sở nhà, đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý
113	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,598		Phường Điện Biên	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
114	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (đồng Chộp 2)	2,280		Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
115	Xen cư Hoàng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05))	0,896		Phường Long Anh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
116	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		Phường Quảng Đông	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
117	Khu dân cư, tái định cư số 1, phường Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	8,50		Phường Đông Tân	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021
118	Khu dân cư phố 6, phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hoá	5,50		phường Quảng Phú	Nghị quyết 182/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021
119	Khu đất thu hồi của chi nhánh công ty cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300	3,300	Phường Thiệu Khánh	Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh v/v thu hồi đất của Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa tại xã Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa, giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý theo quy định của pháp luật (Đã Giải phóng mặt bằng)
2.1.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,190	0,670		
1	Trụ sở kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700	0,670	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã GPMB)
2	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,480		Phường Đông Hương	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					(Đã GPMB)
3	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010		Phường Đông Hải	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục các dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, (Đã Giải phóng mặt bằng)
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,177	2,010		
1	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	0,080		Phường Nam Ngạn	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân Tỉnh; Công văn số 993/UBND-THKH ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hoá.
2	Trụ Sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,097	2,010	Phường Quảng Thắng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Đã GPMB)
2.1.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,686	0,360		
1	Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đệ Nhị	0,046		Phường Hàm Rồng	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,640	0,360	Phường Thiệu Dương	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	125,922	34,430		
3.1	Đất giáo dục đào tạo	86,190	15,090		
1	Thành phố Giáo dục Quốc tế	47,700		Phường Quảng Tâm	Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
		35,600	15,090	Phường Quảng Phú	01/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng dự án; Quyết định số 5575/QĐ-UBND ngày 29/12/2020, Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh về gia hạn thời gian hoàn thành dự án (Đã GPMB)
2	Trường tiểu học và trung học cơ sở tư nhân	0,020		Phường Đông Hương	Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư
3	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		Phường Đông Vệ	Công văn số 11133/UBND-NN ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư
4	Trường mầm non tư nhân	0,530		Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư
5	Trường mầm non tư nhân	0,500		Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản gia hạn số 9071/UBND-THKH ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
6	Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực quốc tế và trường Mầm non Thuận An DMC thôn Đồng Lạn, thôn Vĩnh Ngọc	1,090		Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	Trường mầm non Happy House	0,700		Phường Quảng Cát	Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
3.2	Đất bưu chính viễn thông	1,260			
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	1,260		Phường Đông Tân	Công văn số 2521/UBND-NN ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục về đất đai
				Xã Đông Vinh	
				Phường An Hưng	
				Phường Đông Hương	
				Phường Tân Sơn	
				Phường Đông Vệ	
				Phường Long Anh	
				Phường Đông Thọ	
				Phường Hàm Rồng	
3.3	Đất giao thông	0,490			
1	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,490		Phường Hàm Rồng; Phường Tào Xuyên	Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa V/v điều chỉnh chủ trương đầu tư Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3.4	Đất thương mại dịch vụ	25,838	13,920		
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850	0,700	Phường Đông Cương	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580	0,360	Phường Đông Cương	-
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560	1,200	Phường Đông Cương	-
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994	0,700	Phường Quảng Thành	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
5	Khu thương mại dịch vụ	0,350	0,300	Phường Quảng Thành	Quyết định số 3205/QĐ- UBND ngày 23/9/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Xăng

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					dầu Thanh Hoá – Công ty TNHH nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại phường Quảng Thành; Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về CMD đất lúa
6	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240	1,960	Phường Đông Cương	
7	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,970	0,700	Phường Quảng Thành	
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		Phường An Hưng	Văn bản số 2169/UBND-NN ngày 19/2/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hòa Bình xin thuê đất thực hiện dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa.
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030	0,030	Phường Phú Sơn	
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		Phường Phú Sơn	
11	Khu thương mại dịch vụ	0,010		Phường Đông Sơn	
12	Khu thương mại dịch vụ	0,052		Phường Đông Vệ	
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		Phường Quảng Hưng	
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		Phường Quảng Thắng	
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,740	0,430	Phường Quảng Thành	
16	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700	0,550	Phường Quảng Thành	
17	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500	0,400	Phường Quảng Thành	
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990	0,800	Phường Đông Lĩnh	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh
19	Khu thương mại dịch vụ	0,075		Phường Đông Lĩnh	
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		Phường Đông Tân	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120	0,100	Phường Quảng Thịnh	
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,835	0,650	Phường Quảng Thịnh	
23	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424	1,300	Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 03/QĐ-UBND 03/01/2023 của UBND tỉnh Chấp thuận cho Công ty TNHH XD Khai thác khoáng sản Thiên Phú được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án Khu dịch vụ tổng hợp Ngọc Hồng tại phường Quảng Thịnh.
24	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126	1,000	Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 06/QĐ-UBND 03/01/2023 của UBND tỉnh Chấp thuận cho Công ty cổ phần ĐT Tiến Lộc được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án Khu dịch vụ tổng hợp Ngọc Hồng tại phường Quảng Thịnh.
25	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600	0,550	Phường Quảng Thịnh	
26	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900	0,700	Phường Quảng Tâm	
27	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434	1,050	Phường Phú Sơn Phường Đông Lĩnh	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470	0,440	Phường Đông Tân	
29	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		Phường Quảng Thành	
30	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		Phường Đông Cương	
31	Khu thương mại dịch vụ	0,053		Phường Phú Sơn	
32	Khu thương mại dịch vụ xã Hoằng Quang	1,042		Xã Hoằng Quang	
33	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Tân	2,68		Phường Đông Tân	
34	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoằng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450		Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Nghị quyết 30/2016/NQ-HĐND Thanh Hóa ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017 Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung danh mục dự án đấu giá Quyền sử dụng đất năm 2022 (Đã Giải phóng mặt bằng)
35	Khu dịch vụ thương mại thuộc dự án khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140		Phường Đông Cương	Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chấp thuận các dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2014 (Đã Giải phóng mặt bằng)
36	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,258		Phường Đông Hải	Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt danh mục đấu giá trên địa bàn tỉnh năm 2022 QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh v/v thu hồi đất của Công

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý theo quy định (Đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng)
37	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gồm 48)	0,108		Phường Đông Hương	Công văn số 11410/UBND-NN ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v Công ty TNHH Gồm 48 đề nghị tiếp tục được thuê đất tại phường Đông Hương
3.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,144	5,420		
1	Nhà máy chế biến đá ốp, chế tác đá mỹ nghệ nội địa và xuất khẩu Trường Đạt	2,700	2,330	Phường An Hưng	Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025
2	Xưởng gia công chế biến đá ốp lát, mỹ nghệ Tự Lập	1,210	0,900	Phường An Hưng	Đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025
3	Khu sản xuất vật liệu xây dựng, trạm trộn bê tông xi măng và các cấu kiện bê tông đúc sẵn	2,551	0,190	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh V/v chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa Quyết định số 5084/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh V/v Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
4	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ bột đá tại xã Đông Hưng	3,483		Phường An Hưng	- Công văn số 1890/UBND-THKH ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh, về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; - Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc thu hồi đất của 19 hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án (diện tích 9,885,8m ²)
5	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200	2,000	Xã Đông Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
3.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,000			
1	Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hoằng Quang	4,000		Xã Hoằng Quang	Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v chấp thuận chủ trương đầu tư VB số 16982/UBND-CN ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất
B	DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI	957,041	574,150		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,980			
1.1	Công trình, dự án mục đích an ninh	2,980			
1	Bệnh viện công an Tỉnh	0,740		Khu dân cư Tây Nam đường vành đai đông tây	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
2	Trụ sở Công an phường Quảng Phú	0,160		Phường Quảng Phú	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
3	Trụ sở Công an phường Quảng Tâm	0,160		Phường Quảng Tâm	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
4	Trụ sở Công an phường Quảng Thịnh	0,160		Phường Quảng Thịnh	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
5	Trụ sở Công an phường Quảng Đông	0,160		Phường Quảng Đông	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
6	Trụ sở Công an phường Đông Tân	0,160		Phường Đông Tân	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
7	Trụ sở Công an phường Đông Lĩnh	0,160		Phường Đông Lĩnh	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
8	Trụ sở Công an phường Long Anh	0,160		Phường Long Anh	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
9	Trụ sở Công an phường Thiệu Khánh	0,160		Phường Thiệu Khánh	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
10	Trụ sở Công an phường Thiệu Dương	0,160		Phường Thiệu Dương	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
11	Trụ sở Công an phường Quảng Cát	0,160		Phường Quảng Cát	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
12	Trụ sở Công an phường xã Đông Vinh	0,160		Xã Đông Vinh	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
13	Trụ sở Công an phường xã Hoằng Quang	0,160		Xã Hoằng Quang	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
14	Trụ sở Công an phường xã Hoằng Đại	0,160		Xã Hoằng Đại	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
15	Trụ sở Công an xã Thiệu Vân	0,160		Xã Thiệu Vân	Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 08/10/2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh 2024,2025 của Công an tỉnh Thanh Hóa
2	Các công trình, dự án còn lại	949,373	546,860		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	949,373	546,860		
2.1.1	Đất khu công nghiệp	1,080			
1	Dự án Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất và gia công cơ khí tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,200		Phường Đông Thọ	Văn bản số 10049/STNMT-CSĐĐ ngày 01/11/2024 về việc giải quyết đề nghị, bổ sung dự án Dự án Nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất và gia công cơ khí và cập nhật hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm của thành phố Thanh Hóa
2	Dự án Xưởng sản xuất vật liệu xây dựng tại Lô số 5, KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1), thành phố Thanh Hóa	0,350		Phường Đông Thọ	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
3	Dự án Xây dựng kho và dịch vụ giao thông vận tải tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)	0,530		Phường Đông Thọ	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025 Quyết định 23/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 20/01/2020 của Ban QLK Nghi Sơn và CKCN về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
2.1.2	Đất giao thông	8,161			
1	Đại lộ Nam sông Mã giai đoạn 2, đoạn từ phường Quảng Hưng đến hết địa phận phường Quảng Tâm	4,790		Phường Quảng Hưng, phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 307/NQ-HĐND ngày 08/03/2024 của HĐND thành phố Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024.
2	Cải tạo chỉnh trang mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, thoát nước, cây xanh, bãi đỗ xe, hạ tầng dùng chung các tuyến phố chính thành phố Thanh Hóa; hạng mục: đường Trường Thi, Trần Hưng Đạo, đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến đại lộ Nam sông Mã	0,040		Phường Trường Thi, phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 383/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND thành phố Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024.
3	Xây dựng một số hạng mục bổ sung dự án Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hoá (đoạn từ nút giao Quốc lộ 47 đến Quốc lộ 1A)	0,004		Phường Đông Vệ	Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024.
4	Đường giao thông từ đường Cán Cờ đến hàng rào Cụm Công nghiệp phía Đông Bắc, thành	1,100		Phường Long Anh	Nghị quyết số 337/NQ-HĐND ngày 12/6/2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	phố Thanh Hóa				
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 510, đoạn từ đê Sông Mã đến hết địa phận xã Hoằng Đại,	0,222		Xã Hoằng Đại	- Số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024. - Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố - Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 29/01/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hoá
6	Xây dựng cầu qua sông Thống Nhất, từ phố 2 đi phố 3, phường Quảng Phú	0,010		Phường Quảng Phú	- Số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024. - Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố - Nghị Quyết số 232/NQ-HĐND ngày 25/9/2023 của HĐND TP
7	Đường gom đại lộ Hùng Vương, đoạn từ nút giao Quốc lộ 47 đến phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	1,912		Phường Quảng Hưng	- Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố; Nghị Quyết 547/NQ-HDDND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Khóa XVIII kỳ họp thứ 19.
8	Đường giao thông từ đoạn từ Quốc lộ 1A đến phố Yên Vực và các khu vực xung quanh, lát vỉa hè Quốc lộ 1A cũ trên địa phận phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hóa.	0,050		Phường Tào Xuyên	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024
9	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường phường Lam Sơn (ngõ 121 Tống Duy Tân)	0,020		Phường Lam Sơn	Nghị Quyết 547/NQ-HDDND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất
10	Đầu tư xây dựng công trình đường Dương Đình Nghệ kéo dài, thành phố Thanh Hóa	0,014		Phường Tân Sơn	Nghị Quyết chấp thuận thu hồi đất số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
11	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Mặt	0,210	0,210	Phường Đông Hải	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	bảng quy hoạch 199				Hóa
2.1.3	Đất thủy lợi	4,307			
1	Xử lý sự cố sụt lún mái dốc lên đê phía cuối đồng Km51+800 - Km 52+00 đê hữu sông Mã, phường Quảng Phú	0,980		Phường Quảng Phú	Nghị quyết thu hồi đất số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh
2	Xử lý các điểm ngập úng khu vực Trung tâm thành phố Thanh Hóa (Ngã tư Bưu điện tỉnh, các đường: Hàn Thuyên, Lê Quý Đôn, Dương Đình Nghệ, Hải Thượng Lãn Ông và nạo vét kênh tiêu Mật Sơn)	2,347		Phường Đông Vệ	Quyết định số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố; Nghị Quyết 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Khóa XVIII kỳ họp thứ 19.
3	Xử lý sụt lún mái dốc lên đê phía cuối đồng Km51+800 - Km52+060 đê hữu sông Mã, phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa.	0,980		Phường Quảng Phú	Nghị Quyết số 189/NQ-HĐND ngày 21/4/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa
2.1.4	Đất cơ sở văn hóa	2,050			
1	Đầu tư một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật xung quanh Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh hy sinh ngày 14/6/1972 tại đê sông Mã, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	2,050		Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 404/NQ-HĐND ngày 02/10/2024 của HĐND thành phố về việc bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2024 thành phố Thanh Hóa Quyết định số 9045/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND thành phố Thanh Hóa.
2.1.5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,220			
1	Mở rộng Trường mầm non Hoằng Lý	0,220		Phường Tào Xuyên	Nghị Quyết số 328/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của HĐND thành phố về chủ trương DDTDDA
2.1.6	Đất y tế				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
2.1.7	Đất có di tích lịch sử văn hóa	1,970			
1	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Thái Miếu nhà hậu Lê	1,970		Phường Đông Vệ	Nghị quyết chấp thuận thu hồi đất của HĐND tỉnh số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024
2.1.8	Đất ở tại nông thôn				
2.1.9	Đất ở tại đô thị	930,640	519,570		
1	Khu đô thị phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	22,94	13,760	phường Hàm Rồng, Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá	NQ THĐ số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023
2	Khu đô thị mới khu vực trường Chính trị và các lô đất lân cận, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	35,05	24,600	phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh chấp thuận THĐ
3	Khu đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa	93,50	74,800	phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hoá	NQ thu hồi đất còn hiệu lực
4	Khu đô thị mới Phú Sơn - Tây Ga	29,70	19,230	phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất
5	Khu đô thị mới phường Nam Ngạn	21,30	13,290	phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	NQ thu hồi đất số 441 ngày 29/9/2023
6	Khu đô thị mới phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	20,5	20,500	phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết 241/2021/NQ-HĐND ngày 13/04/2022;
7	Khu đô thị phía Tây đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	30,1	18,680	Phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	Công văn chấp thuận THĐ số 749/CV-HĐND ngày 28/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh
8	Khu đô thị phường Đông Lĩnh, thành phố	34,30	29,540	phường Đông Lĩnh,	Nghị quyết thu hồi đất số 279/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	Thanh Hóa			thành phố Thanh Hóa	ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
9	Khu đô thị mới phố 5 phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	55,6	48,080	phường Quảng Hưng và Quảng Phú thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết THĐ số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017
10	Khu đô thị Hưng Hải, thành phố Thanh Hóa	42,0	13,500	phường Đông Hải, Quảng Hưng, thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 23/ NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất
11	Khu đô thị Bắc Sông Mã, thành phố Thanh Hóa	61,00	51,850	xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa và xã Hoằng Quang, Hoằng Đại, thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất
12	Khu dân cư Tây Bắc cầu Quán Nam, phường Quảng Thịnh (33,0haLUC, đã bố trí 3ha)	35,00	33,000	Phường Quảng Thịnh	Nghi quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất
13	Khu đô thị Đông Nam thành phố Thanh Hóa	286,60	75,000	Phường Quảng Hưng, Quảng Đông và Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	Chưa có NQ THĐ, CMD đất lúa
14	Khu đô thị mới Đông Tân, xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	30,0	19,150	xã Đông Tân, thành phố Thanh Hoá	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận thu hồi đất
15	Khu xen cư ngõ 616 Nguyễn Trãi, phường Phú Sơn	0,020		Phường Phú Sơn	
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Gia Lộc I, xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015)	13,160	9,490	Phường Quảng Thịnh	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh (NQ thu hồi đất quá 3 năm); NQ 241/NQ-HĐND ngày 25/9/2023 của HĐND TP Thanh Hoá về việc điều chỉnh chủ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
					trương đầu tư dự án; QĐ 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND TP Thanh Hoá về Kế hoạch đầu tư công
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thôn Gia Lộc II, phục vụ GPMB đường Vành đai phía Tây	2,260		Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 16/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư thôn Quyết Thắng, phục vụ GPMB đường Vành đai phía Tây	4,540		Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
19	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Đông Tân phục vụ GPMB đường vành đai phía Tây	3,800		Phường Đông Tân	Quyết định số 20318/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt dự án đầu tư.
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Đông Lĩnh phục vụ GPMB đường vành đai phía Tây	3,800		Phường Đông Lĩnh	Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; các Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá, số: 19901/QĐ-UBND ngày 04/11/2016; số 4470/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.
21	HTKT Khu dân cư, tái định cư Số 2, phường Long Anh (MBQH 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020)	1,950	1,200	Phường Long Anh	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 05/9/2023 của HĐND thành phố Thanh Hoá về điều chỉnh chủ trương đầu tư, QĐ số 12171/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND thành phố Thanh Hoá kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 ;Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 chấp thuận thu hồi đất

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư xã Đông Hương (nay là phường Đông Hương) MBQH số 1876	1,590		Phường Đông Hương	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về thông qua danh mục DA phải thu hồi đất, chuyển mục đích sd đất trồng lúa.
23	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đại lộ Bắc Nam, phường Quảng Hưng	0,460		Phường Quảng Hưng	Nghị Quyết số 547/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
24	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Phú Sơn	1,290		Phường Phú Sơn	Nghị Quyết số 547/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
25	Khu xen cư thôn Đình Cường, xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH 7258)	5,670	4,200	Phường Quảng Tâm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 8348/QĐ-UBND ngày 24/9/2019; Nghị quyết chấp thuận chủ trương thu hồi đất số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về thông qua danh mục DA phải thu hồi đất, chuyển mục đích sd đất trồng lúa.
26	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Nam Ngạn (MBQH 5186)	4,900	3,500	Phường Nam Ngạn	Quyết định phê duyệt chủ trương số 345/QĐ-UBND ngày 27/1/2016; Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phường Nam Ngạn	2,190	2,000	Phường Nam Ngạn	Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án.Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 chấp thuận thu hồi đất.
28	Khu đô thị Xanh - Khu Nam trung tâm thành phố Thanh Hóa	7,950		Phường Đông Sơn Phường Lam Sơn	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
				Phường Đông Vệ	
29	Khu đất xây dựng nhà ở xã hội tại phường Quảng Thịnh	0,340		Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 9155/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
30	Khu ở phía Bắc Nguyễn Công Trứ	6,360	1,500	Phường Đông Sơn	Nghị quyết thu hồi đất của HĐND tỉnh, số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016
31	Nhà ở thương mại phường Đông Tân	3,090	0,380	Phường Đông Tân	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất
32	Khu dân cư và chợ kết hợp thương mại	18,490	4,820	Phường Quảng Tâm, phường Quảng Phú	Nghị quyết thu hồi đất số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bổ sung quỹ đất cho dự án ven sông Hạc phường Nam Ngạn thành phố Thanh Hóa (MBQH số 731)	3,500	2,500	Phường Đông Thọ	Quyết định 8046/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
34	Khu dân cư, tái định cư Hoàng Anh, thành phố Thanh Hóa	37,000	35,000	Phường Long Anh	VB số 12040/UBND-THKH ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về giao triển khai thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh năm 2021 (đợt 2)
35	Dự án Nhà ở xã hội phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (MBQH khu ở và dịch vụ thuộc khu đô thị Bắc Cầu Hạc)	1,160		Phường Nam Ngạn	Quyết định 1569/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Quyết định 1453/QĐ-UBND ngày 29/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận nhà đầu tư
36	Nhà ở xã hội tại HTKT Khu dịch vụ thương mại, văn phòng, dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (Lô đất ký hiệu NOXH-7 theo điều	0,380		Phường Đông Hương	Quyết định số 9155/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
	chỉnh QHCT được UBND thành phố Thanh Hóa phê duyệt tại QĐ số 3208/QĐ- UBND ngày 07/4/2023)				
37	Nhà ở xã hội tại khu dân cư hai bên đường Quốc Lộ 1A đoạn từ cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên Xung Phong thành phố Thanh Hóa	0,830		Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Quyết định số 9155/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
38	Nhà ở xã hội tại Khu tái định cư phường Quảng Thành (Lô đất ký hiệu NOXH 01 theo điều chỉnh QHCT được UBND thành phố Thanh Hóa phê duyệt tại QĐ số 11198/QĐ-UBND ngày 02/11/2022)	0,630		Phường Quảng Thành	Quyết định số 9155/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
39	Nhà ở xã hội phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa thuộc khu tái định cư phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 73/UBND ngày 13/6/2005)	1,640		Phường Phú Sơn	Quyết định số 9155/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
40	Nhà ở xã hội phường Đông Hương (Tổ hợp RUBY TOWER)	1,368		Phường Đông Hương	Công văn số 16210/UBND-CN ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh về chủ trương lập QHCT 1/500 Tổ hợp RUBY TOWER
41	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	3,280		Nam Ngạn, Hàm Rồng	Đã Giải phóng mặt bằng, các lô còn lại tại các mặt bằng chưa đấu giá
42	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,230		Phường Đông Hương	
43	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,150		Xã Hoằng Quang	
44	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,730		Phường Quảng Phú	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
45	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,210		Phường Đông Hải	
46	Đấu giá quyền sử dụng đất (các lô đất còn lại tại các mặt bằng quy hoạch)	0,140		Phường Đông Cương	
2.1.10	Đất Trữ sở đơn vị sự nghiệp	0,944			
1	Trữ sở hợp khối Trung tâm DVKT tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Trung tâm thông tin ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ Thanh Hoá	0,94425		Phường Quảng Thịnh	- Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư dự án. - Công văn số 3488/UBND-GPMB ngày 29/10/2015 của UBND thành phố Thanh Hoá, xác nhận hoàn thành bồi thường GPMB thực hiện dự án
2	Trữ sở VPĐK đất đai tỉnh	1,2		Phường Điện Biên	Công văn số 2221/UBND-KTTC ngày 21/02/2024 của UBND tỉnh V/v chủ trương bố trí trụ sở làm việc và kho lưu trữ cho Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa.
3	Trữ sở Chi nhánh VPĐK đất đai TPTH	1,6		Phường Điện Biên	
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	4,687			
3.1	Đất thương mại dịch vụ	4,687			
1	Khu dịch vụ thương mại thiết bị điện miền Bắc	0,460		Phường Quảng Thành	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025
2	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Đạt	0,310		Phường Đông Lĩnh	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025
3	Khu trưng bày giới thiệu sản phẩm	0,380		Phường Quảng Thành	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025
4	Khu trưng bày giới thiệu sản phẩm	1,110		Phường Quảng Thành	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng đất lúa	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Căn cứ pháp lý
5	Khu thương mại dịch vụ phường Quảng Thịnh (CMĐ đất SKC sang TMD)	0,167		Quảng Thịnh	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025
6	Khu TMDV phường Quảng Hưng (CMĐ đất giao thông được thuê đất thu tiền hàng năm sang đất TMD)	0,198		Quảng Hưng	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025
4	Dự án khác	76,013	27,29		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước thô chuỗi đô thị dọc QL 47, thành phố Thanh Hoá và vùng phụ cận	49,383	1,49	Các phường, xã: Đông Cương, Đông Lĩnh, Đông Tân, An Hưng, Đông Vệ, Đông Vinh, Quảng Thịnh	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 01/02/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án.
2	Cụm Công nghiệp phía Bắc, thành phố Thanh Hoá	26,63	25,8	Phường Thiệu Dương	Đơn đăng kí nhu cầu sử dụng đất năm 2025

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thanh Hóa sau khi tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu được thể hiện theo bảng dưới đây:

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.534,59
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.103,41
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.457,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.417,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	552,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	321,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	287,15
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.230,06
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,99
2.2	Đất an ninh	CAN	34,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247,96
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	254,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	290,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,68
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.296,50
	<i>Trong đó:</i>		-
-	Đất giao thông	DGT	1.962,76
-	Đất thủy lợi	DTL	393,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	120,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	68,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	363,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,97
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	55,35
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,80
-	Đất chợ	DCH	23,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	210,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.486,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	71,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,94
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,83
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	781,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	124,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,12

PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Cần áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của thành phố nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực cải tạo, làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề trong quá trình triển khai thực hiện dự án để đảm bảo phát triển bền vững cả về 3 mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Các dự án quy hoạch trước khi triển khai thực hiện cần phải xây dựng đề án bảo vệ môi trường chi tiết; xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, phát huy nguồn lực, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tiến hành tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên cổng thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thành phố, UBND các xã, phường, công bố đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong thành phố biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã đề ra và quy định của Luật đất đai.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng với kế hoạch sử dụng đất để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đảm bảo cho thực hiện đúng tiến độ đề ra.

- Hỗ trợ đẩy nhanh thực hiện các thủ tục pháp lý cho thực hiện các dự án trong kế hoạch theo đúng quy định, đúng trình tự, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất sạch cho thực hiện nhanh, hiệu quả kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch của thành phố nhằm giám sát hoạt động

của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Các giải pháp khác.

4.4.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thành phố có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cần chú trọng thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, cải thiện môi trường đầu tư, đồng hành cùng doanh nghiệp, cần tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng dẫn cụ thể, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào địa bàn thành phố.

- Thành phố cần triển khai 3 khâu đột phá: Thứ nhất là xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị phù hợp, đáp ứng với mô hình chính quyền đô thị hoạt động hiệu quả. Thứ hai là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo, bồi dưỡng lao động chất lượng cao góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh, hiện đại. Thứ ba là khai thác nguồn lực đầu tư xây dựng, phát triển, hoàn thiện hệ thống hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại.

4.4.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, phát huy nguồn lực, huy động sử dụng hiệu quả vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác của các tổ chức, cá nhân, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân.

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của tỉnh theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

4.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Thành phố cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, văn hóa của tỉnh, tập trung các cơ quan hành chính, kinh tế, nghiên cứu khoa học; có các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp nghề; Là nơi giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong tỉnh, thu hút tập trung khối lượng hàng hóa dịch vụ lớn nhất của cả tỉnh để phân phối đi các thành phố trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu và có vị trí địa lý thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước cũng như nước ngoài tạo điều kiện thuận lợi trở thành một trong những cực phát triển phía Nam vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời cũng đặt ra những thách thức to lớn cho thành phố Thanh Hóa trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố đã được phê duyệt tại quyết định số 1179/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố đã được đưa vào triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Trong đó, đất nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 109,80 %, đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thực hiện 93,59 % và đất chưa sử dụng đạt tỷ lệ thực hiện 101,36 %.

3. Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý gồm: Luật đất đai năm 2024, Luật quy hoạch năm 2017, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH13, Thông tư 01/2021/TT-BTNTM nên đảm bảo đầy đủ tính pháp lý cho phương án lập kế hoạch sử dụng đất của thành phố. Trong đó:

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, phường, các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố đã phân bổ đất đai hợp lý cho các ngành, lĩnh vực để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Phương án kế hoạch đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh khai hoang mở rộng diện tích, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

6. Theo phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, tổng diện tích tự nhiên của thành phố là: 14.534,59 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 35,11%, đất phi nông nghiệp chiếm 63,51% và đất chưa sử dụng chiếm 1,38%.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Thanh Hóa sớm tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thanh Hoá để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho thành phố Thanh Hoá những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.